Nguyễn Văn Giai 阮文階 (1554-1628) người xã Ích Hậu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, nay là xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Tên tuổi ông đã được nhắc đến trong sử sách xưa như các bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên và *Quốc sử quán triều Lê, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑒綱目 của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú (1782-1840), *Thiên Lộc huyện chí* 天祿縣誌 của Lưu Công Đạo (chưa rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông đậu Hương cống năm 1813). Công lao sự nghiệp của ông cũng đã được ghi chép khái quát trong các sách mới xuất bản gần đây như các cuốn *Địa chí huyện Can Lộc* (Võ Hồng Huy chủ biên), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Gs Đinh Xuân Lâm và Gs Trương Hữu Quýnh chủ biên). Tuy vậy, ghi chép của người xưa thường công thức, mà của người nay thì tư liệu không lấy gì làm dồi dào, lại đôi chỗ chưa chính xác. Bài viết này góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến vị tể tướng đầu triều này.

Tể tướng Nguyễn Văn Giai

■ **Hồ Sĩ Hùy**

1. Từ những ghi chép của người xưa

Các sách xưa đều chép Nguyễn Văn Giai sinh ra trong một dòng họ cao khoa hiển hoạn nhiều đời. Bản thân ông có đạo đức mẫu mực mà gia đình giàu sang tột bậc, phúc lộc vẹn toàn. Có thể tham khảo lời bàn của Lưu Công Đạo trong cuốn *Thiên Lộc huyện chí: "Trải đời làm quan, ông đã lần lượt thờ ba triều vua Thế Tôn, Kính Tôn và Thần Tôn. Ngồi ở chiếu tể phụ suốt 29 năm, nắm giữ quyền sáu bộ trong 12 năm, là ông quan giữ chức vị cao nhất mà chúa thượng không vì thế mà có sự nghi ngờ. Ông có 33 người con (13 trai và 20 gái) đều thành đạt quý hiển; trong hàng thê thiếp có 13 bà được thụ phong quận phu nhân, á phu nhân, chính phu nhân; 1 bà được phong danh hiệu Đại vương (Thoát trâm phụ chính đoan trang trinh tiết). Ông, cha có 2 người được ấm phong hàm Thái bảo, tước Hầu. Một đời hiển vinh tột bậc mà thiên hạ vẫn cho như vậy không có gì là quá đáng. Ông có những người con nuôi như Thái phó Tào Quận công, Thượng thư Hải Thọ hầu, nhưng đương thời không cho đó là bè đảng. Ông giết Hùng Lĩnh hầu, đứa con thứ ba của mình, rồi mở tiệc ca hát đến ba ngày, nhưng người đời không cho đó là kiêu mãn. Tuy là bậc hiển quý, nhưng trong các buổi chầu, khi tâu bày việc gì ông không hề quên giọng nói gốc gác của làng quê, triều đình cũng không cho thế là cử chỉ thô chướng, khó coi. Ý chừng trung để thờ trên, thuận để giữ mình, không xao lãng đức tính trung thuận là xuất phát từ lòng tin ở đạo, có phải vậy chăng? Nếu không như vậy sao lại đảm bảo thủy chung trọn vẹn, vĩnh thịnh tiếp nối đời đời, con cháu ông được hưởng thụ phúc khánh dài lâu?"*[(1)].

Về học vị của Nguyễn Văn Giai, các sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám*

cương mục đều chép là Hội nguyên nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp). Đáng tiếc, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* phần *Nhân vật chí* 人物誌 lại chép là Hội nguyên, Đình nguyên nhị giáp Tiến sĩ. Sau này *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia* và nhiều trang báo mạng khác chép học vị của ông là tam nguyên Hoàng giáp. Các sách *Địa chí Can Lộc, Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* bài *Tể tướng và nhà thơ Nguyễn Văn Giai* (*Thử phân tích một hiện tượng tích hợp giữa folklore và văn học viết*) đăng trên trang *www. Tapchithoidai .org/ThoiDai 4/200504 NHCHi.htm* của Gs Nguyễn Huệ Chi đều chép theo nhau và theo *Lịch triều hiến chương loại chí* là nhầm lẫn vì chính *Lịch triều hiến chương loại chí* về sau trong phần *Khoa mục chí* 科目誌 đã nói rõ từ năm Canh Thìn, Quang Hưng thứ 3 (1580 - năm Nguyễn Văn Giai dự thi), triều Lê - Trịnh mới bắt đầu khôi phục lại khoa thi Hội, được mở tại hành cung An Trường (Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hóa) chứ chưa có thi Đình. Sau khi đã đánh thắng nhà Mạc, trở về Thăng Long, năm 1595, nhà Lê Trung Hưng mới cho hội cống sĩ ở bờ sông Nhị Hà (sông Hồng) tổ chức thi Hội, và cũng từ đó mới có thi Đình[(2)].

Về bước đường công danh, sách *Thiên Lộc huyện chí* cho biết: sau khi thi đỗ, Nguyễn Văn Giai được bổ vào Viện Hàn lâm, rồi bị mất chức, về nhà sáu năm. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* không hề chép việc đó. Có thể *Thiên Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo chép đúng, vì tuy sống sau Nguyễn Văn Giai khoảng trên trăm năm, nhưng ông là người cùng xã nên dễ khai thác các nguồn tư liệu địa phương. Mảng thơ Nôm truyền tụng cũng góp phần minh chứng hoạn lộ của Nguyễn Văn Giai không phải lúc nào cũng hanh thông...

2. Đến 4 bài thơ Nôm truyền tụng

Không thấy sử sách nhắc đến các tác phẩm thơ văn chữ Hán của Nguyễn Văn Giai. Có thể vì văn võ song toàn, lại sống ở thời ngổn ngang, náo loạn của nhân tâm, thế sự, ông chỉ mải mê lập công, lập đức mà không chú ý lập ngôn chăng? Hoặc vì tác phẩm của ông chưa hay? Đương thời chỉ có Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan (1528-1613) là nhà thơ nổi tiếng với các tập thơ chữ Hán *Ngôn chí thi tập* 言志詩集, *Mai lĩnh sứ hoa thi tập* 梅嶺使華詩集 và mấy bài thơ Nôm *Ngư phủ nhập Đào Nguyên, Lâm tuyền vãn*... Danh sĩ Phạm Đình Hổ (1768-1839) nhận xét: *"Thơ*

Di tích Lịch sử văn hóa cấp Quốc gia đền thờ Nguyễn Văn Giai tại xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh

(buổi đầu) thời Lê Trung Hưng thì chỉ câu nệ về khuôn phép, xu thế thấp kém, không kể làm gì"[3].

Theo Gs Nguyễn Huệ Chi: *"Nói về văn nghiệp Nguyễn Văn Giai chỉ còn để lại 4 bài thơ Nôm, ít nhiều chưa thật chắc chắn về xuất xứ. Nhưng đó là 4 bài thơ đặc sắc, có giọng điệu và phong cách nghệ thuật khá nhất quán"*[4]. Bốn bài thơ đó giúp ta hiểu thêm nhiều về ông.

Thuở trẻ còn hàn vi, ông đã có bài thơ *Nằm co* đầy bản lĩnh: *"Ba gian nhà cỏ một mình truồng/ Rét phải nằm co há phải cuồng/ Cá nọ xẹp vi miền Bắc hải/ Rồng kia uốn khúc chốn Nam dương/ Lòng trung hiếu, bo còn giữ/ Hội công danh, cuốn chửa giương/ Có khuất bao nhiêu thì có duỗi/ Ra xuân đầm ấm sẽ buông tuồng"*. Tiếp đó là bài *Nói khoác* đậm đà kiểu nói trạng xứ Nghệ: *"Ta con ông Trạng, cháu ông Nghè/ Nói khoác trên trời dưới đất nghe/ Sức, Hạng Vương tày nửa đấm/ Cờ, Đế Thích chấp hai xe/ Lội ngay xuống biển co tàu lại/ Nhảy tót lên non cưỡi cọp về..."*. Bằng thủ pháp thậm xưng, tác giả đã tỏ rõ sự tự tin rất lớn vào tài sức của mình. Lời thơ đang thật hài hước bỗng dưng trở nên hết sức nghiêm túc khi tác giả bộc lộ chí hướng của mình giữa thời buổi rối ren: *Mai mốt đem quân vào phủ chúa/ Ra tay diệt Mạc để phù Lê"*[5].

Kiên định phù Lê ngay từ buổi đầu là chí lớn của ông và cũng là chí hướng chung của nho sĩ xứ Nghệ bấy giờ. Tương truyền khi còn nhỏ, ông đã từng viết vế đối *"Thiên cổ tội nhân* 千古罪人 *"* lên cánh diều giấy để chọi với dòng chữ *"Lưỡng triều tể tướng* 兩朝宰相*"* trên lá cờ của Thượng thư Phan Đình Tá (người cùng xã, đậu Hoàng giáp năm 1499) - một người bỏ Lê phù Mạc. Chính Phan Đình Tá về sau cũng hối hận, bèn cáo quan về quê nhà[6].

Điều đáng tiếc là Nguyễn Văn Giai đã toàn tâm toàn ý đem trí dũng xuất sắc của mình phục vụ cho một triều đại không còn xứng đáng đại diện cho dân tộc. Ông có công lớn giúp triều đình thắng nhà Mạc và ổn định biên giới phía Bắc, và nhờ vậy gia đình ông giàu sang, nhưng ông đã không thể giúp dân chúng thoát khỏi cảnh đói nghèo. Bản thân ông cuối đời cũng bị con Trịnh Xuân lập mưu trả thù, phải uống thuốc độc tự tử[7]. Có lẽ vì vậy mà mặc dù quyền nghiêng thiên hạ, có lúc dường như ông vẫn cảm thấy đời không mấy ý nghĩa. Bài *Đèn kéo quân* mà một số người nhầm là của ông Nghè Nguyễn Quý Tân (1814-1858) có cái nhìn đó: *"Một lũ ăn mày, một lũ quan/ Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn/ Đến khi dầu cạn đèn không cháy/ Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan"*. Rõ nét hơn, trong bài thơ *Tự trào,* ông đã tự đùa cợt với chính địa vị của mình: *"Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con/ Trên chửa lung lay, dưới chửa mòn/ Chí chưa thành, danh cũng hổ/ Hòm sẵn đó, chết thì chôn/ Giang hồ, lang miếu trời đôi ngả/ Bị gậy cân đai đất một hòn/ Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa/ Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn"*. Giáo sư Nguyễn Huệ Chi nhận xét: *"Cả bài thơ là một chuỗi cười ngạo nghễ của người tuy già mà vẫn tin mình còn rất khỏe... già mà vẫn rất tinh... dám gọi xách mé các đời vua chúa thuở bấy giờ bằng những con số trống không để tính đếm như tính đếm đám con của mình..."*. Giáo sư còn chú ý đến cái nhìn cởi mở, bình đẳng trước mọi loại người, mọi nghề nghiệp: *"Dẫu là kẻ tứ chiếng giang hồ quanh năm bị gậy, hay là người khoác cân đai nơi lang miếu của triều đình thì cuối cùng khi đậy nắp quan tài lại cũng chỉ là một hòn đất như nhau"*[8].

Học giả Ngô Vui thì nghĩ khác. Theo ông, đây không phải là thơ *Tự trào* của Nguyễn Văn Giai mà là bài thơ ông viết về chúa Trịnh Tùng và người anh Trịnh Cối. Theo quan điểm này, bài thơ ra đời năm 1623 là năm Trịnh Tùng mất, nếu điểm lại trong đời Nguyễn Văn Giai sống qua thì có 3 vua Lê Thế Tông (ở ngôi 1573-1599), Lê Kính Tông (1599-1619) và Lê Thần Tông (1599-1643 và 1649-1662) và chỉ 2 đời chúa là Trịnh Tùng (1570-1623) và Trịnh Tráng (1623-1657), không thể là "*bốn chúa*" như trong câu đầu. Nếu đặt vào địa vị Trịnh Tùng, thì có thể hiểu 3 vua là Lê Thế Tông, Lê Kính Tông và Lê Thần Tông, còn "*bốn chúa*" là 4 vua nhà Mạc, mà trong con mắt Trịnh Tùng không xem là

"*vua*", gồm Mạc Mậu Hợp, Mạc Toàn, Mạc Kính Chỉ, Mạc Kính Cung. Cả ba vị vua Lê và 4 "*chúa*" họ Mạc đều nhỏ tuổi so với Trịnh Tùng (người lớn tuổi nhất là Mậu Hợp cũng kém ông hơn 10 tuổi), bị Trịnh Tùng xem thường như hàng con nít, nên gọi chung họ là "*7 thằng con*"[9]. Câu 2 "*Trên chửa lung lay, dưới chửa mòn*" ám chỉ cơ cấu thể chế lưỡng đầu mà Trịnh Tùng khởi đầu cho họ Trịnh: họ Trịnh và họ Lê dựa vào nhau cầm quyền, cùng mạnh cùng yếu[10]. (Dẫu hiểu vậy thì câu này vẫn có một nghĩa ngầm lấp lửng: răng "*chửa lung lay*" và bộ phận sinh dục vẫn "*chửa mòn"*! - HSH chú thêm). Câu 3 và 4 nói về Trịnh Cối tự bỏ hỏng cơ nghiệp, bị dồn vào "*đất chết*" buộc phải hàng kẻ thù là nhà Mạc. Câu 5 và 6 nói về thân phận trái ngược của 2 anh em, 2 người hai con đường, Trịnh Cối phải đi ở nhờ kẻ thù như kẻ "*bị gậy*" và cuối cùng chết ở đất nhà Mạc. Hai câu cuối nói về vị chúa vừa qua đời Trịnh Tùng[11]. Cách hiểu của Ngô Vui nặng về suy luận, nhưng cũng đáng để tham khảo thêm. Tuy vậy, dẫu hiểu theo cách nào thì bài thơ cũng thể hiện tính cách cao ngạo, phóng túng của Nguyễn Văn Giai. Tính cách đó sau này sẽ được nhà thơ đồng hương Nguyễn Công Trứ (1778-1858) phát triển cao hơn và phong phú hơn. Thái độ coi thường cả vua chúa và cách dùng từ thông tục, thuần Việt: *nói khoác, tày nửa đấm, nhảy tót, cưỡi*, cách nói lấp lửng *trên chửa lung lay, dưới chửa mòn...* mở đường cho bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương - một nhà thơ đồng hương khác đạt đến đỉnh cao tột bậc.

3. Thay lời kết

Như vậy, cuộc đời vị Tể tướng Nguyễn Văn Giai vẫn còn có những ẩn số! Lời bàn của Hương cống Lưu Công Đạo đã dẫn ở trên tưởng đã đầy đủ nhưng vẫn còn khoảng trống. Thời Nguyễn Văn Giai sống không còn là thời Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thánh Tông (1460-1407)... Các vua Lê chỉ còn hư vị. Sống trong một thời đại phức tạp vừa có vua, vừa có chúa chưa từng có trong lịch sử Đại Việt, công lao khuông phò triều đình nhằm ổn định đất nước của vị Tể tướng xứ Nghệ tài trí tuyệt vời này thật là lớn lao, xứng đáng được hậu thế đời đời ngưỡng mộ./.

Chú thích

[1] Dẫn theo Võ Hồng Huy (Chủ biên), *Địa chí huyện Can Lộc,* Huyện ủy - UBND huyện Can Lộc, Sở Văn hóa và Thông tin Hà Tĩnh, 1999, tr.468.

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập 3, tr.17. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* Nxb Giáo dục, 2007 T.2, tr.207chép: "*Theo chế độ cũ, khoa thi đại tị, sĩ tử nào đã thi hội được trúng tuyển thì vào thi đình, nhà vua lấy đỗ có người cao có người thấp khác nhau. Bắt đầu từ trung hưng, phép thi còn sơ lược, chỉ căn cứ vào thi hội để chia người đỗ ra tam giáp, chưa có thi đình. Đến nay* (Ất Mùi, Quang Hưng năm thứ 18, tức năm 1595 - HSH chú) *thi hội cống sĩ trong nước ở Thảo Tân rồi lại thi đình…*".

[3] Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút,* Nxb Trẻ, Hội Nghiên cứu giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.144.

[4], [5], [8] Nguyễn Huệ Chi, *Thử nhận diện văn học Thăng Long mười thế kỷ,* Bài trên trang web Thư mục Nguyễn Huệ Chi. *Tể tướng và nhà thơ Nguyễn Văn Giai…http:// www. tapchithoidai.org/ThoiDai4/200504_NHCHi.htm.*

[6],[7] Thái Kim Đỉnh, *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh,* Hội liên hiệp Văn hóa Nghệ thuật Hà Tĩnh, 2004, tr.46-47, 53.

[9], [10], [11] Ngô Vui: *Góp bàn chuyện trong sử cũ*, Nhà xuất bản Lao động. 2012 tr.77, 78, 79.